

Bản án số: 03/2019/HNGĐ

Ngày: 03/01/2019.

V/v: “Chia tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quốc Văn

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Lan Phương;

Bà Lê Thị Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Xuân Tú- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Ông Đỗ Văn Hậu- Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 61/2018/TLPT- HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về: “Chia tài sản khi ly hôn”.

Do có kháng cáo đối với bản án số 10/2018/HNGĐ ngày 25- 9- 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2018/QĐXXPT ngày 18 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L sinh năm 1967;

Địa chỉ: Đội 3, xã T, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

Bị đơn kháng cáo: Ông Nguyễn Trọng B sinh năm 1964;

Địa chỉ: Đội 3, xã T, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng C; Địa chỉ: Số 169, Đ, phường L, quận M, TP Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T - Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn L - Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch NH C huyện Đông Sơn; Ông Phạm Văn T - Chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch NH C huyện Đông Sơn, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 01 năm 2018 và trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trọng B kết hôn trên cơ sở hai bên tự nguyện tìm hiểu, tổ chức hôn lễ vào tháng 01 năm 1993, nhưng đến ngày 25 tháng 10 năm 2005 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện

Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2002 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông B có tính gia trưởng, bắt bà L phải phục vụ ông B những việc thái quá nhưng lại thường xuyên đánh đập, chửi mắng vợ con. Vào năm 2014, hai vợ chồng cũng đã vào miền nam làm ăn mong cải thiện tình cảm, nhưng ông B cũng không thay đổi. Vào ngày 21/4/2016, ông B đã đánh bà L gãy hai xương sườn và bầm dập toàn thân trong lúc bà L đang bị bệnh ung thư. Khi bà L điều trị bệnh và thương tích tại nơi xa quê, ông B không thăm hỏi chăm nom. Từ đó vợ chồng sống ly thân, nhưng ông B vẫn thường xuyên nhắn tin điện thoại chửi mắng bà L. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, bà L đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông B.

Về con: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trọng B có một con chung là cháu Nguyễn Trọng L1 sinh năm 1994, hiện đã trưởng thành, có gia đình riêng nên bà L không yêu cầu giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian, tường rào, sân, cổng, vợ chồng xây dựng năm 1998 trên đất của ông B có trước khi vợ chồng kết hôn; 01 ngôi nhà dưới hai gian, bếp, công trình phụ vợ chồng xây dựng năm 2007. Toàn bộ số tài sản trên ông B đang quản lý, sử dụng; 01 thửa đất diện tích 75m² tại xã N, huyện B, tỉnh D, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD554831 cấp ngày 19/01/2016 mang tên Nguyễn Trọng B. Tài sản khác của vợ chồng là số tiền 15.000.000đ do bán chiếc xe mô tô Airblade BKS 36B1 – 097.74, ông B đang quản lý. Ngoài ra còn một số tài sản khác nhưng bà L không yêu cầu giải quyết. Nếu ly hôn, bà L đề nghị Tòa án chia đôi toàn bộ số tài sản trên.

Về nợ: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trọng B có vay của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền là 22.000.000đ, thời gian vợ chồng làm ăn ở Bình Dương, bà L có đưa cho ông B 6.000.000đ về trả nợ cho Ngân hàng trong số tiền 13.000.000đ, hiện nay vợ chồng còn nợ của Ngân hàng C số tiền gốc là 9.000.000đ. Trong quá trình vay nợ bà L đã trả tiền lãi khoảng hơn 4.000.000đ. Bà L đề nghị buộc mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ nợ.

Theo bản tự khai và trình bày tại phiên tòa của ông Nguyễn Trọng B:

Về hôn nhân: Ông B thừa nhận về thời điểm và điều kiện kết hôn như bà L đã trình bày là đúng. Trước khi kết hôn với bà L, vào năm 1986 ông B cũng đã có vợ nhưng đã ly hôn. Vào tháng 5 năm 1993, ông B kết hôn cùng bà L, trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân khoảng năm năm nay không quan tâm đến nhau. Nay bà L xin ly hôn thì ông B cũng đồng ý.

Về con chung: Ông Nguyễn Trọng B thống nhất như lời khai của bà L, hiện cháu Nguyễn Trọng L1 đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: ông Nguyễn Trọng B thống nhất tài sản của vợ chồng như bà L khai. Nhưng ông B khẳng định nhà và các công trình có trước khi cưới bà L, sau ngày cưới đến nay được sửa chữa nâng cấp. Ông B không đồng ý chia các tài sản này. Thửa đất rộng 190m² tại đội 3, xã T, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, thửa đất diện tích 75m² tại xã N, huyện B, tỉnh D, Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số AD554831 cấp ngày 19/01/2016 mang tên Nguyễn Trọng B là tài sản riêng của ông B. Ông B không đồng ý chia các tài sản này cho bà L.

Về nợ: Ông Nguyễn Trọng B thống nhất vợ chồng còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền gốc là 9.000.000đ, tiền lãi hàng tháng bà L đã trả. Trước đây vợ chồng có vay Ngân hàng C số tiền là 22.000.000đ, ông Bình đã trả 13.000.000đ số nợ còn lại bà L phải trả nhiều hơn.

Theo bản tự khai và tại các phiên hòa giải, quan điểm đại diện ngân hàng chính sách như sau:

Trước đây ngân hàng C có cho gia đình bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trọng B vay số tiền là 22.000.000đ, trong đó có 12.000.000đ tiền nước sạch và 10.000.000đ tiền vay sinh viên. Trong quá trình vay đã trả được 13.000.000đ tiền gốc và toàn bộ tiền lãi. Tính đến nay gia đình còn nợ của Ngân hàng số tiền gốc là 9.062.022đ và tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết công nợ. Nay vợ chồng ly hôn, Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc cả ông Nguyễn Trọng B và bà Nguyễn Thị L đều phải trả số tiền trên.

Theo biên bản định giá ngày 30/5/2018, trị giá tài sản của vợ chồng (Xây dựng trên đất của ông B có trước khi kết hôn tại đội 3, xã T, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa), cụ thể như sau:

- Nhà dưới 01: phần lát nền 3.220.000đ, phần đổ mái bê tông: 8.228.000đ;
- Nhà dưới 02 : 46.134.000đ, trần nhựa: 5.201.000đ;
- Nhà cấp 4: 12.180.000đ;
- Nhà vệ sinh độc lập: 564.300đ;
- Sân lát gạch bát: 1.542.240đ;
- Bể nước số 01: 2.739.000đ;
- Bể nước số 02: 859.000đ;
- Nhà tắm độc lập: 1.742.000đ;
- Tường rào xây gạch tro lò: 1.980.000đ;
- Trụ cổng xây gạch chỉ: 375.000đ;
- Cửa sắt: 990.000đ;
- Chuồng trại: 1.958.000đ;

Tổng giá trị tài sản định giá là: 87.712.000đ (tám mươi bảy triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng).

Tài sản khác của vợ chồng là số tiền 15.000.000đ do bán chiếc xe mô tô Airblade BKS 36B1 – 097.74 hiện đang do ông B quản lý.

Theo biên bản định giá ngày 13/7/2018 trị giá thửa đất số 698, tờ bản đồ số 61 tại ấp T, xã N, huyện B, tỉnh D có diện tích là 75m² trị giá 130.000đ/m² x 75m = 9.750.000đ (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Bản án số 10/2018/HNGĐ ngày 25- 9- 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn đã xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280; khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 147 BLTTDS 2015. Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; Điều 59; Điều 60 và Điều 62 Luật hôn nhân gia đình 2014. Điều 3; Điều 9; điểm c khoản 1 Điều 11; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 24; khoản 1, khoản 4 Điều 26; điểm b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27; điểm b mục 1.1 danh mục II Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Nguyễn Trọng B;

- *Về hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trọng B.

- *Về tài sản*: Công nhận tài sản chung của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trọng B gồm: Nhà, bếp, sân, tường rào và công trình phụ có tổng trị giá là 87.712.000đ (tám mươi bảy triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng) như biên bản định giá ngày 30/5/2018, (Xây dựng trên thửa đất rộng 190m² tại thôn 3, xã T, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa là của riêng ông B có từ trước khi kết hôn); Số tiền bán xe mô tô Airblade BKS 36B1- 097.74 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng); 01 thửa đất số 698, tờ bản đồ số 61 tại ấp T, xã N, huyện B, tỉnh D có diện tích là 75m² trị giá 9.750.000đ (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD554831 cấp ngày 19/01/2016 mang tên Nguyễn Trọng B.

Chia đôi tài sản cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trọng B, mỗi người được hưởng trị giá tài sản là 56.231.000đ (năm mươi sáu triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng).

Giao cho ông Nguyễn Trọng B được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ khối tài sản gồm nhà, bếp, sân, tường rào như biên bản định giá tài sản ngày 30/5/2018 có trị giá 87.712.000đ (tám mươi bảy triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng). Buộc ông Nguyễn Trọng B phải giao lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) là tiền bán xe mô tô do ông B đang quản lý.

Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng thửa đất số 698, tờ bản đồ số 61 tại ấp T, xã N, huyện B, tỉnh D có diện tích là 75m² trị giá 9.750.000đ (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD554831 cấp ngày 19/01/2006 mang tên ông Nguyễn Trọng B.

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trọng B có trách nhiệm liên hệ các cơ quan chức năng làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho bà L.

Bù trừ cho nhau, ông Nguyễn Trọng B còn phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị L là 46.481.000đ (bốn mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

- *Về công nợ*: Buộc ông Nguyễn Trọng B phải trả nợ cho ngân hàng chính sách số tiền là: 6.693.000đ (sáu triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng), buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho Ngân hàng số tiền là 2.368.422đ (hai triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi hai đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 26- 9- 2018, ông Nguyễn Trọng B có đơn kháng cáo với nội dung:

Tòa án sơ thẩm cho bà L được hưởng tài sản chung có giá trị 86.000.000 đồng là không đúng, vì nhà, sân, giếng, bể nước ông B làm trước khi kết hôn với bà L.

Phần nợ Ngân hàng 22.000.000 đồng, ông B đã trả 12.000.000 đồng gốc và 1.000.000 đồng lãi, nay Tòa án buộc ông phải trả 6.693.000 đồng là không công bằng.

Căn nhà và đất tại Đội 5 xã T, huyện Đông Sơn bà L đang ở có khi đang còn là vợ ông B là tài sản chung, nhưng Tòa án không giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B không thay đổi, bổ sung hoặc rút kháng cáo, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng thủ tục tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn.

Quyết định của án sơ thẩm xác định và phân chia tài sản chung vợ chồng, trả nợ của ông Nguyễn Trọng B và bà Nguyễn Thị L là có cơ sở, đúng đắn.

Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông B không yêu cầu giải quyết đối với các tài sản nhà và đất bà L đang sử dụng, nay ông B kháng cáo là ngoài phạm vi khởi kiện ban đầu, nên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét.

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trọng B, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về chia tài sản, trả nợ chung vợ chồng của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trọng B.

Ông B phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo qui định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trọng B gửi trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trọng B xây dựng quan hệ hôn nhân hợp pháp. Do mâu thuẫn, bà L yêu cầu và được Tòa án sơ thẩm giải quyết cho hai người ly hôn, chia tài sản chung.

[3]. Xét các yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Trọng B:

- Ông B cho rằng nhà và các tài sản ở xã T, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, đất 72m² ở xã N, huyện B, tỉnh D không phải là tài sản chung, nhưng bà L khẳng định đây là tài sản chung. Lời khai của bà L là có căn cứ, vì các tài sản này được tạo lập, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông B và bà L. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B cũng thừa nhận các tài sản này là tài sản chung, nay ông B kháng cáo cho rằng không phải tài sản chung, nhưng không có chứng cứ nhưng mình nên không có cơ sở để chấp nhận.

- Về nợ, các đương sự và Ngân hàng thống nhất hiện nay ông B, bà L còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội 9.000.000 đồng. Bà L đã trả lãi của các tháng trước 4.325.181 đồng. Nay Tòa án sơ thẩm tính trừ số tiền lãi bà L đã trả để phân chia nghĩa vụ trả nợ chung cho mỗi người là phù hợp. Do đó, nội dung kháng cáo của ông B về phân chia nghĩa vụ trả nợ chung là không có cơ sở chấp nhận.

- Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông B không có yêu cầu về giải quyết căn nhà và đất bà L đang sử dụng ở Đội 5 xã T, huyện Đông Sơn,

tỉnh Thanh Hóa. Nay ông B mới đề nghị, nên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét các tài sản này. Sau này, ông B có thể yêu cầu giải quyết bằng vụ án chia tài sản khác.

- Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm kết luận không có cơ sở để chấp nhận các nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Trọng B.

[4]. Phần Quyết định của bản án sơ thẩm có thiếu sót: Về cách trình bày khoản tiền bán xe mô tô trong phần Quyết định “ Buộc ông Nguyễn Trọng B giao lại cho bà Nguyễn Thị L 7.500.000” là không chính xác, khó hiểu; Không tuyên nghĩa vụ chịu lãi xuất tiền vay Ngân hàng sau ngày xét xử. Do đó, Tòa án phúc thẩm cần chỉnh sửa, bổ sung các nội dung này cho rõ ràng và đảm bảo việc thi hành án.

[5]. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị Tòa phúc thẩm không xem xét.

[6]. Ông B kháng cáo không được chấp nhận, phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 293, khoản 1 Điều 308 BLTTDS; Điều 59; Điều 60, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình 2014; Điều 213, Điều 357 BLDS 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Trọng B, giữ nguyên quyết định của bản số 10/2018/HNGĐ ngày 25- 9- 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn về tài sản và trả nợ;

Xử:

Về tài sản: Công nhận tài sản chung của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trọng B gồm: Nhà, bếp, sân, tường rào và công trình phụ có tổng trị giá là 87.712.000đ (tám mươi bảy triệu bảy trăm mười hai nghìn) đồng như biên bản định giá ngày 30/5/2018, (Xây dựng trên thửa đất rộng 190m² tại thôn 3, xã T, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, là tài sản riêng ông B có từ trước khi kết hôn); Số tiền bán xe mô tô Airblade BKS 36B1– 097.74 15.000.000đ (mười lăm triệu) đồng; 01 thửa đất số 698, tờ bản đồ số 61 tại ấp T, xã N, huyện B, tỉnh D có diện tích là 75m² trị giá 9.750.000đ (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD554831 cấp ngày 19/01/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Trọng B.

Giao cho ông Nguyễn Trọng B được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ khối tài sản gồm nhà, bếp, sân, tường rào như biên bản định giá tài sản ngày 30/5/2018 có trị giá 87.712.000đ (tám mươi bảy triệu bảy trăm mười hai nghìn) đồng, số tiền 15.000.000 đồng bán xe mô tô do ông Bình đang quản lý.

Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng thửa đất số 698, tờ bản đồ số 61 tại ấp T, xã N, huyện B, tỉnh D có diện tích là 75m² trị giá 9.750.000đ (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD554831 cấp ngày 19/01/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Trọng B.

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trọng B có trách nhiệm liên hệ các cơ quan chức năng làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho bà L.

Ông Nguyễn Trọng B phải giao tiền chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị L là 46.481.000đ (bốn mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bà L có đơn yêu cầu thi hành án, ông B không trả hoặc trả không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về trả nợ chung: Ông Nguyễn Trọng B phải trả nợ cho Ngân hàng chính sách Việt Nam số tiền: 6.693.000đ (sáu triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng); Bà Nguyễn Thị L phải trả nợ cho Ngân hàng chính sách Việt Nam số tiền: 2.368.422đ (hai triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi hai đồng).

Ông B, bà L phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi kể từ sau ngày tuyên bản án sơ thẩm 25/9/2018 đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc, theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Căn cứ khoản 1 Điều 148 BLTTDS; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Danh mục về án phí, lệ phí Tòa án;

Ông Nguyễn Trọng B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0001673 ngày 5- 10- 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện đông Sơn.

Các nội dung quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội ;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Đông Sơn;
- VKSND huyện Đông Sơn;
- Chi cục THADS huyện Đông Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Quốc Văn